

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ
VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Cán bộ tham gia đề tài nghiên cứu khoa học sản xuất năm học 2023 - 2024
TẠI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên hợp đồng	Số HĐ	Ngày ký HĐ	Tổng giá trị HĐ	Tổng số tiền chuyển về	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên tham gia
1	Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	2303/2023/HĐKT/HQ-TL	23/03/2023	6.901.666.420	2.187.221.868	Đỗ Việt Lâm	Nguyễn Thanh Tuấn Trần Thị Thu Trang

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
PGS.TS. *Trần Đình Kiên*

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
(V/v: Bổ nhiệm Chủ nhiệm công trình)

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ
VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

- Căn cứ Điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất;
- Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc;
- Theo hợp đồng số 2303/2023/HĐKT/HQ-TL ký kết giữa Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất với Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Công nghệ Môi trường HQ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ nhiệm Ông Đỗ Việt Lâm làm chủ nhiệm công trình: Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy CNQSDĐ, lập hồ sơ địa chính khu vực đất NN sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Điều 2: Chủ nhiệm công trình chịu trách nhiệm toàn bộ trước Công ty và trước Pháp luật về việc thực hiện và hoàn thành công trình (có quyền mua vật tư, thiết bị, thuê nhân công,...)

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, hết hiệu lực sau khi kết thúc công trình và hoàn thành các thủ tục thanh quyết toán theo qui định của Nhà nước. Các bộ phận chức năng và cán bộ có tên trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu VP Công ty.

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Trần Đình Kiên

37/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
Số: 2303/2023/HĐKT/HQ-TL

Về việc: Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An

Căn cứ hợp đồng số 08/2023/HĐ-PTV ngày 21 tháng 3 năm 2023 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An và Liên danh Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Công nghệ môi trường HQ, Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Tài nguyên và Môi trường Miền Nam về việc thực hiện dự án “Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An”;

Xét yêu cầu công việc và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 23 tháng 03 năm 2023 tại Trụ sở Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Công nghệ môi trường HQ, chúng tôi gồm có:

I - BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HQ

Đại diện: Ông Võ Khắc Minh

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Số 38A ngõ 192 đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02439927989

Mã số thuế: 0105956875

II - BÊN B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Đại diện: Ông Trần Đình Kiên

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại số: 0243.7550428

Tài khoản số: 111000037499 Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long

Mã số thuế: 0101074336

HAI BÊN THỐNG NHẤT KÝ KẾT HỢP ĐỒNG GIAO KHOẢN VỚI CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ NHƯ SAU:

Điều 1: Nội dung, khối lượng, sản phẩm hoàn thành:

1.1. Nội dung, khối lượng công việc:

- Bên A đồng ý giao và bên B đồng ý nhận tham gia thi công Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An với khối lượng công việc cụ thể theo bảng thống kê chi tiết kèm theo.

- Nội dung công việc:

+ Đo đạc bổ sung, trích đo địa chính đối với phần diện tích đo khoanh bao có các thửa đất đã hình thành từ trước thời điểm đo vẽ bản đồ địa chính nhưng chưa được đo vẽ chi tiết mà chỉ thể hiện khoanh bao nhiều thửa vào một thửa trên bản đồ địa chính; khu vực chưa đo vẽ hết diện tích thuộc địa giới hành chính xã, thị trấn (sau khi rà soát các khu vực đã có quyết định thu hồi và khu vực dự kiến bàn giao về địa phương quản lý, loại trừ phần diện tích đã, đang và dự kiến thực hiện theo các dự án đo đạc thành lập bản đồ địa chính tại địa phương);

+ Đo đạc chỉnh lý biến động tập trung đối với phần diện tích thu hồi bàn giao về địa phương của các nông, lâm trường quốc doanh thuộc khu vực đã có bản đồ số hóa chuyển hệ tọa độ từ hệ HN72 sang hệ tọa độ VN2000 nhưng có thay đổi về diện tích thửa đất do trước đây đo đạc thành lập bản đồ bằng công nghệ truyền thống, việc biên vẽ bản đồ, tính diện tích thửa đất thực hiện bằng phương pháp thủ công nên có độ chính xác thấp; biến động về ranh giới thửa đất, diện tích thửa đất, mục đích sử dụng đất hàng loạt nằm tập trung, có số lượng thửa đất biến động lớn;

+ Đo đạc chỉnh lý biến động không tập trung đối với phần diện tích thu hồi bàn giao về địa phương của các nông, lâm trường quốc doanh có thay đổi về ranh giới thửa đất, diện tích thửa đất, mục đích sử dụng đất nằm rải rác, không tập trung;

+ Chỉnh lý biến động (nội nghiệp), biên tập hoàn thiện bản đồ địa chính đối với các thửa đất thực hiện tiếp biên đường ranh giới khi thực hiện dự án.

+ Đăng ký đất đai

Kê khai đăng ký, ghi nhận tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất và quyền quản lý đất vào hồ sơ địa chính.

1.2. Sản phẩm giao nộp gồm:

+ Theo Thiết kế kỹ thuật-Dự toán được UBND tỉnh Nghệ An đã phê duyệt.

1.3. Chất lượng sản phẩm giao nộp:

+ Phải thực hiện đúng quy phạm đo vẽ bản đồ địa chính hiện hành, đảm bảo đúng quy định pháp lý.

+ Được Tổ kiểm tra nghiệm thu của chủ đầu tư kiểm tra đạt yêu cầu.

Điều 2: Quản lý chất lượng sản phẩm:

1. Sản phẩm đo vẽ phải tuân thủ và phù hợp các quy định:

- Quyết định số 1467/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Thiết kế Kỹ thuật - Dự toán đo vẽ lại BĐĐC, cấp GCNQSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa tại 13 xã, thị trấn thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An;

- Các văn bản chỉ đạo của Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Nghệ An.

- Các Quy định có liên quan khác của Nhà nước.

2. Giám sát chất lượng: Bên A có quyền giám sát quá trình thực hiện đo vẽ thực địa, nội nghiệp và hoàn thiện hồ sơ. Nếu phát hiện sai sót hoặc không đúng quy định, không đúng thực địa thì bên A có quyền yêu cầu bên B phải sửa chữa những sai sót cho đúng với thực tế đo vẽ.

Điều 3: Thời gian, tiến độ thực hiện:

+ Thời gian thực hiện: 24 tháng kể từ ngày triển khai thực hiện.

- Ngày triển khai thực hiện: 02/04/2023

Thời gian trên đã tính trừ thời gian nghỉ do thời tiết, thiên tai, lễ, tết, thời gian kiểm tra, phúc tra, trình ký các cấp hoặc điều động cơ quan.

Điều 4: Hình thức, giá trị hợp đồng:

1. Hình thức: Bên B được nhận thi công trọn gói thực hiện hoàn thành giao nộp sản phẩm theo quy định tại Thiết kế kỹ thuật – Dự toán cho cấp chủ đầu tư.

2. Giá trị hợp đồng:

Tổng giá trị hợp đồng là: **6.901.666.420 đồng** (Bằng chữ: Sáu tỷ, chín trăm linh một triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn bốn trăm hai mươi đồng./.)

(Chi tiết các khoản mục tại Phụ lục số 01 đính kèm bản Hợp đồng này)

Điều 5: Sản phẩm và Bảo hành sản phẩm:

Bên B có trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của sản phẩm đến giai đoạn giao nộp sản phẩm BĐĐC cấp chủ đầu tư.

Sản phẩm giao nộp là sản phẩm đã kiểm tra, nghiệm thu đạt chất lượng được xác nhận đầy đủ theo các mẫu biểu quy định và đóng gói thành từng hộp để giao nộp các cấp theo TKKT đã được phê duyệt.

Điều 6: Tạm ứng, giá trị quyết toán và tiến độ thanh toán:

6.1. Thanh toán công đoạn đo vẽ bản đồ địa chính:

Thanh toán theo từng công việc hoàn thành có báo cáo tiến độ và hồ sơ nghiệm thu giai đoạn.

6.2 Hình thức tạm ứng và thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt

Điều 7: Trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của bên B:

1. Trách nhiệm:

+ Triển khai theo đúng tiến độ thực hiện dự án, đảm bảo chất lượng nghiệm thu đúng cam kết;

+ Thực hiện Dự án với vai trò và vị trí thuộc Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Công nghệ Môi trường HQ;

+ Tự tổ chức việc triển khai thực hiện đo vẽ và các công việc có liên quan phục vụ đo vẽ tại địa bàn được bên A giao.

+ Chịu mọi chi phí vật tư, máy đo GPS, máy toàn đạc điện tử (Giấy, bút, in ấn, nhân bản sản phẩm, xăng xe, nhà ở, điện nước và một số văn phòng phẩm khác).

+ Tự chịu trách nhiệm đảm bảo an ninh và tổ chức đảm bảo sinh hoạt.

+ Chịu hoàn toàn mọi rủi ro về an toàn lao động, giao thông ...

+ Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của số liệu trong sản phẩm đo vẽ.

+ Chịu trách nhiệm về kinh phí nếu KTNT không đạt yêu cầu, kinh phí làm việc cấp địa phương ...

+ Hỗ trợ hoàn thiện chứng từ trong các khâu thanh toán, tạm ứng (theo yêu cầu của kế toán Bên A).

+ Cung cấp cho Bên A danh sách nhân sự tham gia Dự án: chứng minh thư, số điện thoại liên hệ.

+ Hỗ trợ kế toán Bên A tập hợp các chi phí phát sinh như Chi phí đi lại, xăng xe, nhà nghỉ.

Trường hợp những hóa đơn Bên B phải thanh toán VAT thì Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B

2. Nghĩa vụ:

+ Tuân thủ nguyên tắc là cán bộ của Bên A thi công tại địa bàn trong quan hệ với nhân dân, chính quyền các cấp và Sở TNMT Nghệ An và không được phát ngôn những điều trái với nguyên tắc này.

+ Thực hiện nghiêm túc, đúng, đủ các nội dung của hợp đồng này.

+ Hoàn thiện đúng và đủ khối lượng trong phạm vi công việc nhận khoán.

3. Quyền lợi: Có quyền tạm dừng công việc nếu Bên A không tạm ứng đầy đủ theo quy định tại Điều 6.1 Hợp đồng này.

Điều 8: Trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của Bên A:

1. Trách nhiệm công đoạn đo vẽ lập và chỉnh lý bản đồ địa chính:

+ Bàn giao kịp thời địa bàn cho bên B thi công.

+ Cho bên nhận khoán tạm ứng đầy đủ kịp thời các chi phí quy định tại điều 6 hợp đồng này.

+ Chịu chi phí triển khai, kiểm tra nghiệm thu, phúc tra, soát xét, giao nộp sản phẩm cấp chủ đầu tư.

+ Bố trí nghiệm thu kịp thời cho bên B

+ Hỗ trợ bên nhận khoán khi có việc cần thiết với địa phương.

+ Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện (nếu có).

+ Bên A phải đảm bảo thanh toán đúng như thỏa thuận tại Điều 6.1 của Hợp đồng. Nếu thanh toán chậm thì ngoài việc phải thanh toán giá trị phần công việc Bên B đã thực hiện theo hợp đồng còn phải trả thêm cho Bên B khoản tiền phạt chậm thanh toán theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng trên số tiền chậm trả, nhưng không được kéo dài quá 30 ngày sau ngày hết hạn thanh toán.

+ Bên A phải đảm bảo thanh toán đúng như thỏa thuận tại Điều 6.1 của Hợp đồng. Nếu thanh toán chậm thì ngoài việc phải thanh toán giá trị phần công việc Bên B đã thực hiện theo hợp đồng còn phải trả thêm cho Bên B khoản tiền phạt chậm thanh toán theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng trên số tiền chậm trả, nhưng không được kéo dài quá 30 ngày sau ngày hết hạn thanh toán.

2. Quyền lợi: Có quyền từ chối chi trả chi phí nếu bên nhận khoán không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình hoặc sản phẩm thực hiện không được cấp có thẩm quyền chấp nhận nghiệm thu.

Điều 9: Cam kết chung

1. Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của nhà nước về bảo mật. Các bên cam kết thực hiện tốt tất cả các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

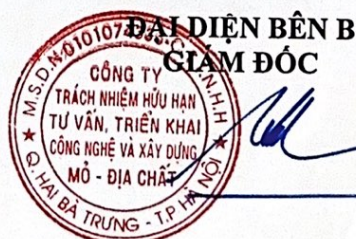
2. Hợp đồng làm thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên giao khoán giữ 02 bản, bên nhận khoán giữ 02 bản;

3. Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Khắc Minh



Trần Đình Kiên

PHỤ LỤC 01

Dự án: Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Đơn vị tính: Đồng

1. XÃ HƯNG THỊNH						
STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000					329.094.900
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	196	905.000	177.506.700
		Ha	2	84	1.050.000	88.263.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	196	220.000	43.150.800
		Ha	2	84	240.000	20.174.400
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC					609.235.000
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	1.078	332.500	358.435.000
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	3.135	80.000	250.800.000
Cộng chưa thuế (I+II)						938.329.900
Thuế VAT 10%						93.832.990
Cộng sau thuế						1.032.162.890

2. XÃ XUÂN LAM

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
I	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC					910.287.500
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	1.623	332.500	539.647.500
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	4.633	80.000	370.640.000

Cộng chưa thuế (I+II)					910.287.500
Thuế VAT 10%					91.028.750
Cộng sau thuế					1.001.316.250

3. XÃ HÙNG THÀNH

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000					322.752.600
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	192,36	905.000	174.085.800
		Ha	2	82,44	1.050.000	86.562.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	192,36	220.000	42.319.200
		Ha	2	82,44	240.000	19.785.600
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC					565.332.500
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	945	332.500	314.212.500
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	3.139	80.000	251.120.000
Cộng chưa thuế (I+II)						888.085.100
Thuế VAT 10%						88.808.510
Cộng sau thuế						976.893.610

4. XÃ CHÂU NHÂN

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000					633.995.100
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	377,86	905.000	341.963.300
		Ha	2	161,94	1.050.000	170.037.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	377,86	220.000	83.129.200
		Ha	2	161,94		

					240.000	38.865.600
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC					945.392.500
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	1.609	332.500	534.992.500
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	5.130	80.000	410.400.000
Cộng chưa thuế (I+II)						1.579.387.600
Thuế VAT 10%						157.938.760
Cộng sau thuế						1.737.326.360

5. XÃ HƯNG LỢI

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
I	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC					556.250.000
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	788	332.500	262.010.000
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	3.678	80.000	294.240.000
Cộng chưa thuế (I+II)						556.250.000
Thuế VAT 10%						55.625.000
Cộng sau thuế						611.875.000

6. XÃ HƯNG PHÚC

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000					300.202.200
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	178,92	905.000	161.922.600
		Ha	2	76,68	1.050.000	80.514.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	178,92	220.000	39.362.400
		Ha	2	76,68	240.000	18.403.200

II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSDC					481.792.500
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	937	332.500	311.552.500
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	2.128	80.000	170.240.000
Cộng chưa thuế (I+II)						781.994.700
Thuế VAT 10%						78.199.470
Cộng sau thuế						860.194.170

7. THỊ TRẦN HÙNG NGUYỄN

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000					188.154.900
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	112,14	905.000	101.486.700
		Ha	2	48,06	1.050.000	50.463.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	112,14	220.000	24.670.800
		Ha	2	48,06	240.000	11.534.400
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSDC					431.752.500
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	1.017	332.500	338.152.500
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	1.170	80.000	93.600.000
Cộng chưa thuế (I+II)						619.907.400
Thuế VAT 10%						61.990.740
Cộng sau thuế						681.898.140
Cộng chưa thuế (1+2+3+4+5+6+7)						6.274.242.200
Thuế VAT 10%						627.424.220
Cộng sau thuế						6.901.666.420

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH

Về việc: Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An

Căn cứ hợp đồng số 2303/2023/HĐTK/HQ-TL ngày 23 tháng 03 năm 2023 giữa Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Công nghệ môi trường HQ với Công ty TNHH Tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng mỏ - địa chất về việc thực hiện dự án “Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An”;

Căn cứ vào báo cáo tình hình thực hiện Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An ngày 31/5/2023 của Công ty TNHH Tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng mỏ - địa chất.

Hôm nay, ngày 5 tháng 6 năm 2023, tại văn phòng Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Công nghệ môi trường HQ, đại diện các bên gồm:

BÊN A: CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HQ

Đại diện: Ông **Võ Khắc Minh**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Số 38A ngõ 192, đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02439927989

Mã số thuế: 0105956875

BÊN B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Đại diện: Ông **Trần Đình Kiên**

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại số: 0243.7550428 - Fax: 0243. 7550428

Tài khoản số: 111000037499 Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long

Mã số thuế: 0101074336

Hai bên thống nhất nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành công tác ngoại nghiệp Dự án như sau:

1. Về khối lượng và giá trị khối lượng thực hiện.

1. XÃ HƯNG THỊNH

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối lượng	Thực hiện			Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Theo hợp đồng	Thực hiện		
					Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này			Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000						-		329.094.900	-	164.430.000	164.430.000
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	196		98	98	905.000	177.506.700		88.690.000	88.690.000
		Ha	2	84		42	42	1.050.000	88.263.000		44.100.000	44.100.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	196		98	98	220.000	43.150.800		21.560.000	21.560.000
		Ha	2	84		42	42	240.000	20.174.400		10.080.000	10.080.000
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSDC						-		609.235.000	-	-	-
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	1.078			-	332.500	358.435.000		-	-
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một GCN QSD đất	Thửa	1	3.135			-	80.000	250.800.000		-	-
Cộng chưa thuế (I+II)							-		938.329.900		164.430.000	164.430.000
Thuế VAT 10%							-		93.832.990		16.443.000	16.443.000
Cộng sau thuế									1.032.162.890		180.873.000	180.873.000

2. XÃ XUÂN LAM

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Thực hiện			Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Theo hợp đồng	Thực hiện		
					Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này			Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này
I	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSDC					-	-		910.287.500	-	-	-
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	1.623			-	332.500	539.647.500		-	-
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	4.633			-	80.000	370.640.000		-	-
	Cộng chưa thuế (I+II)						-		910.287.500		-	-
	Thuế VAT 10%						-		91.028.750		-	-
	Cộng sau thuế								1.001.316.250		-	-

3. XÃ HƯNG THÁNH

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Thực hiện			Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Theo hợp đồng	Thực hiện		
					Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này			Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000						-		322.752.600	-	160.890.000	160.890.000
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	192,36		96	96	905.000	174.085.800		86.880.000	86.880.000
		Ha	2	82,44		41	41	1.050.000	86.562.000		43.050.000	43.050.000

2	Nội nghiệp	Ha	1	192,36		96	96	220.000	42.319.200		21.120.000	21.120.000
		Ha	2	82,44		41	41	240.000	19.785.600		9.840.000	9.840.000
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSDC								565.332.500	-	-	-
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	945				332.500	314.212.500		-	-
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một GCN QSD đất	Thửa	1	3.139				80.000	251.120.000		-	-
	Cộng chưa thuế (I+II)								888.085.100		160.890.000	160.890.000
	Thuế VAT 10%								88.808.510		16.089.000	16.089.000
	Cộng sau thuế								976.893.610		176.979.000	176.979.000

4. XÃ CHÁU NHÂN

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Thực hiện			Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Theo hợp đồng	Thực hiện		
					Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này			Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000								633.995.100	-	317.115.000	317.115.000
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	377,86		189	189	905.000	341.963.300		171.045.000	171.045.000
		Ha	2	161,94		81	81	1.050.000	170.037.000		85.050.000	85.050.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	377,86		189	189	220.000	83.129.200		41.580.000	41.580.000
		Ha	2	161,94		81	1	240.000	38.865.600		19.440.000	19.440.000

II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSDC									-	-	-
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	1.609			-	332.500	534.992.500		-	-
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một mặt GCN QSD đất	Thửa	1	5.130			-	80.000	410.400.000		-	-
	Cộng chưa thuế (I+II)						-		1.579.387.600		317.115.000	317.115.000
	Thuế VAT 10%						-		157.938.760		31.711.500	31.711.500
	Cộng sau thuế						-		1.737.326.360		348.826.500	348.826.500

5. XÃ HƯNG LỢI

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Thực hiện			Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Theo hợp đồng	Thực hiện		
					Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này			Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này
I	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC						-		556.250.000		-	-
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	788			-	332.500	262.010.000		-	-
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	3.678			-	80.000	294.240.000		-	-
Cộng chưa thuế (I+II)							-		556.250.000		-	-
Thuế VAT 10%							-		55.625.000		-	-
Cộng sau thuế							-		611.875.000		-	-

6. XÃ HÙNG PHÚC

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối lượng	Thực hiện			Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Theo hợp đồng	Thực hiện		
					Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này			Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000						-		300.202.200	-	44.895.000	44.895.000
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	178,92		25	25	905.000	161.922.600		22.625.000	22.625.000
		Ha	2	76,68		13	13	1.050.000	80.514.000		13.650.000	13.650.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	178,92		25	25	220.000	39.362.400		5.500.000	5.500.000
		Ha	2	76,68		13	13	240.000	18.403.200		3.120.000	3.120.000
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC						-		481.792.500	-	-	-
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	937			-	332.500	311.552.500		-	-
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	2.128			-	80.000	170.240.000		-	-
Cộng chưa thuế (I+II)							-		781.994.700	-	44.895.000	44.895.000
Thuế VAT 10%							-		78.199.470	-	4.489.500	4.489.500
Cộng sau thuế							-		860.194.170	-	49.384.500	49.384.500

7. THỊ TRẦN HÙNG NGUYỄN

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khố khẩn	Khối Lượng	Thực hiện			Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Theo hợp đồng	Thực hiện		
					Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này			Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000						-		188.154.900	-	-	-
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	112,14			-	905.000	101.486.700		-	-
		Ha	2	48,06			-	1.050.000	50.463.000		-	-
2	Nội nghiệp	Ha	1	112,14			-	220.000	24.670.800		-	-
		Ha	2	48,06			-	240.000	11.534.400		-	-
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC						-		431.752.500	-	-	-
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	1.017			-	332.500	338.152.500		-	-
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một GCN QSD đất	Thửa	1	1.170			-	80.000	93.600.000		-	-
Cộng chưa thuế (I+II)							-		619.907.400	-	-	-
Thuế VAT 10%							-		61.990.740	-	-	-
Cộng sau thuế							-		681.898.140	-	-	-
Cộng chưa thuế (1+2+3+4+5+6+7)									6.274.242.200	-	687.330.000	687.330.000
Thuế VAT 10%									627.424.220	-	68.733.000	68.733.000
Cộng sau thuế									6.901.666.420	-	756.063.000	756.063.000

2. Sản phẩm bàn giao: Hai bên đã xác nhận khối lượng đo đạc đã thực hiện được như chi tiết ở bảng trên.

3. Về chất lượng :

Đảm bảo thực hiện đúng theo nội dung của hợp đồng số 2303/2023/HĐTK/HQ-TL ngày 23 tháng 03 năm 2023 giữa Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Công nghệ môi trường HQ với Công ty cổ phần thiết bị trắc địa Nam Thăng Long về việc thực hiện dự án “Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

4. Giá trị nghiệm thu, thanh toán

- Tổng giá trị hợp đồng là **6.901.666.420 đồng** (Bằng chữ: Sáu tỷ, chín trăm linh một triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn bốn trăm hai mươi đồng./.)

- Giá trị đã nghiệm thu là **756.063.000 đồng** (Bằng chữ: bảy trăm năm mươi sáu triệu không trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

- Số tiền bên A phải thanh toán cho bên B theo giá trị nghiệm thu là: **756.063.000 đồng** (Bằng chữ: bảy trăm năm mươi sáu triệu không trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Khắc Minh



Trần Đình Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC BỔ SUNG HỢP ĐỒNG

Số: 1109/2023/PLHD

(Kèm theo Hợp đồng kinh tế số 2303/2023/HĐKT/HQ- TL ngày 23/03/2023)

V/v: Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An

Căn cứ hợp đồng số 2303/2023/HĐTK/HQ-TL ngày 23 tháng 03 năm 2023 giữa Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Công nghệ môi trường HQ với Công ty TNHH Tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng mỏ - địa chất về việc thực hiện dự án “Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An”;

Căn cứ vào báo cáo tình hình thực hiện Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An ngày 31/5/2023 của Công ty TNHH Tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng mỏ - địa chất.

Hôm nay, ngày 11 tháng 09 năm 2023, tại văn phòng Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Công nghệ môi trường HQ, đại diện các bên gồm:

BÊN A: CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HQ

Đại diện: Ông **Võ Khắc Minh**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Số 38A ngõ 192, đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02439927989

Mã số thuế: 0105956875

BÊN B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Đại diện: Ông **Trần Đình Kiên**

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại số: 0243.7550428 - Fax: 0243. 7550428

Tài khoản số: 111000037499 Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long

Mã số thuế: 0101074336

Hai bên thỏa thuận ký Phụ lục hợp đồng bổ sung để điều chỉnh một số nội dung của Hợp đồng kinh tế số 2303/2023/HĐKT/HQ- TL ngày 23/03/2023 với nội dung sau:

Điều 1: Sửa đổi khoản 2, điều 4 trên Hợp đồng kinh tế số 2303/2023/HĐKT/HQ- TL ngày 23/03/2023

Tổng giá trị hợp đồng là: **6.901.666.420 đồng** (Bằng chữ: Sáu tỷ, chín trăm linh một triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn bốn trăm hai mươi đồng./.)

Sửa thành:

Tổng giá trị hợp đồng là: **6.789.928.176 đồng** (Bằng chữ: Sáu tỷ, bảy trăm tám mươi chín triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn, một trăm bảy mươi sáu đồng./.)

(Điều chỉnh thuế suất thuế GTGT theo thông tư của nhà nước)

Điều 2. Các nội dung khác

Các nội dung khác không đề cập đến trong phụ lục hợp đồng này được thực hiện theo đúng các điều khoản nêu trong Hợp đồng kinh tế số 2303/2023/HĐKT/HQ- TL ngày 23/03/2023.

Phụ lục hợp đồng gồm 02 trang là một phần không thể tách rời của Hợp đồng kinh tế số 2303/2023/HĐKT/HQ-TL ngày 23/03/2023, đã được hai bên thống nhất thông qua và được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Khắc Minh



Trần Đình Kiên

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

ĐO VẼ LẠI BĐDC, CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT VÀ LẬP HSĐC KHU VỰC ĐẤT NÔNG NGHIỆP SAU CHUYỂN ĐỔI RUỘNG ĐẤT XÃ HƯNG THỊNH, XUÂN LAM, HƯNG THÀNH, CHÂU NHÂN, HƯNG LỢI, HƯNG PHÚC VÀ TT HƯNG NGUYỄN, HUYỆN HƯNG NGUYỄN, TỈNH NGHỆ AN

1. XÃ HƯNG THỊNH							
ST T	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thành tiền Theo Phụ lục bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000					329.094.900	329.094.900
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	196	905.000	177.506.700	177.506.700
		Ha	2	84	1.050.000	88.263.000	88.263.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	196	220.000	43.150.800	43.150.800
		Ha	2	84	240.000	20.174.400	20.174.400
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC					609.235.000	609.235.000
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	1.078	332.500	358.435.000	358.435.000
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	3.135	80.000	250.800.000	250.800.000
Cộng chưa thuế (I+II)						938.329.900	938.329.900
Thuế VAT						93.832.990	78.354.992
Cộng sau thuế						1.032.162.890	1.016.684.892

2. XÃ XUÂN LAM

ST T	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thành tiền Theo Phụ lục bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000					-	-
1	Ngoại nghiệp	Ha	1		905.000	-	-
		Ha	2		1.050.000	-	-
2	Nội nghiệp	Ha	1		220.000	-	-
		Ha	2				

					240.000	-	-
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSDC					910.287.500	910.287.500
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	1.623	332.500	539.647.500	539.647.500
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	4.633	80.000	370.640.000	370.640.000
Cộng chưa thuế (I+II)						910.287.500	910.287.500
Thuế VAT						91.028.750	72.823.000
Cộng sau thuế						1.001.316.250	983.110.500

3. XÃ HƯNG THÀNH

ST T	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thành tiền Theo Phụ lục bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000					322.752.600	322.752.600
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	192,36	905.000	174.085.800	174.085.800
		Ha	2	82,44	1.050.000	86.562.000	86.562.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	192,36	220.000	42.319.200	42.319.200
		Ha	2	82,44	240.000	19.785.600	19.785.600
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSDC					565.332.500	565.332.500
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	945	332.500	314.212.500	314.212.500
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	3.139	80.000	251.120.000	251.120.000
Cộng chưa thuế (I+II)						888.085.100	888.085.100
Thuế VAT						88.808.510	74.264.608
Cộng sau thuế						976.893.610	962.349.708

4. XÃ CHÂU NHÂN

ST T	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thành tiền Theo Phụ lục bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000					633.995.100	633.995.100

1	Ngoại nghiệp	Ha	1	377,86	905.000	341.963.300	341.963.300
		Ha	2	161,94	1.050.000	170.037.000	170.037.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	377,86	220.000	83.129.200	83.129.200
		Ha	2	161,94	240.000	38.865.600	38.865.600
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC					945.392.500	945.392.500
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	1.609	332.500	534.992.500	534.992.500
2	Sổ thừa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thừa	1	5.130	80.000	410.400.000	410.400.000
Cộng chưa thuế (I+II)						1.579.387.600	1.579.387.600
Thuế VAT						157.938.760	132.693.308
Cộng sau thuế						1.737.326.360	1.712.080.908

5. XÃ HƯNG LỢI

ST T	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thành tiền Theo Phụ lục bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000					-	-
1	Ngoại nghiệp	Ha	1		905.000	-	-
		Ha	2		1.050.000	-	-
2	Nội nghiệp	Ha	1		220.000	-	-
		Ha	2		240.000	-	-
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC					556.250.000	556.250.000
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	788	332.500	262.010.000	262.010.000
2	Sổ thừa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thừa	1	3.678	80.000	294.240.000	294.240.000
Cộng chưa thuế (I+II)						556.250.000	556.250.000
Thuế VAT						55.625.000	44.500.000
Cộng sau thuế						611.875.000	600.750.000

6. XÃ HƯNG PHÚC

ST T	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thành tiền Theo Phụ lục bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000					300.202.200	300.202.200
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	178,92	905.000	161.922.600	161.922.600
		Ha	2	76,68	1.050.000	80.514.000	80.514.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	178,92	220.000	39.362.400	39.362.400
		Ha	2	76,68	240.000	18.403.200	18.403.200
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC					481.792.500	481.792.500
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	937	332.500	311.552.500	311.552.500
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	2.128	80.000	170.240.000	170.240.000
Cộng chưa thuế (I+II)						781.994.700	781.994.700
Thuế VAT						78.199.470	63.457.476
Cộng sau thuế						860.194.170	845.452.176

7. THỊ TRẦN HUNG NGUYỄN

ST T	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thành tiền Theo Phụ lục bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000					188.154.900	188.154.900
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	112,14	905.000	101.486.700	101.486.700
		Ha	2	48,06	1.050.000	50.463.000	50.463.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	112,14	220.000	24.670.800	24.670.800
		Ha	2	48,06	240.000	11.534.400	11.534.400
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC					431.752.500	431.752.500
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	1.017	332.500	338.152.500	338.152.500
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	1.170	80.000	93.600.000	93.600.000
Cộng chưa thuế (I+II)							

					619.907.400	619.907.400
Thuế VAT					61.990.740	49.592.592
Cộng sau thuế					681.898.140	669.499.992
Cộng chưa thuế (1+2+3+4+5+6+7)					6.274.242.200	6.274.242.200
Thuế VAT					627.424.220	515.685.976
Cộng sau thuế					6.901.666.420	6.789.928.176

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH
(Giai đoạn 2)

Về việc: Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An

Căn cứ hợp đồng số 2303/2023/HĐKT/HQ-TL ngày 23 tháng 03 năm 2023 giữa Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Công nghệ môi trường HQ với Công ty TNHH Tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng Mỏ - Địa chất về việc thực hiện dự án “Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An”;

Căn cứ vào báo cáo tình hình thực hiện Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An ngày 31/5/2023 của Công ty TNHH Tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng Mỏ - Địa chất.

Hôm nay, ngày 11 tháng 09 năm 2023, tại văn phòng Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Công nghệ môi trường HQ, đại diện các bên gồm:

BÊN A: CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HQ

Đại diện: Ông **Võ Khắc Minh**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Số 38A ngõ 192, đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02439927989

Mã số thuế: 0105956875

BÊN B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Đại diện: Ông **Trần Đình Kiên**

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại số: 0243.7550428 - Fax: 0243. 7550428

Tài khoản số: 111000037499 Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long

Mã số thuế: 0101074336

Hai bên thống nhất nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành công tác ngoại nghiệp Dự án như sau:

1. Về khối lượng và giá trị khối lượng thực hiện.

1. XÃ HƯNG THỊNH

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối lượng	Thực hiện			Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Theo hợp đồng	Thực hiện		
					Lưu ý kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lưu ý kế đến hết kỳ này			Lưu ý kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lưu ý kế đến hết kỳ này
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000						-		329,094,900	164,430,000	164,430,000	328,860,000
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	196	98	98	196	905,000	177,506,700	88,690,000	88,690,000	177,380,000
		Ha	2	84	42	42	84	1,050,000	88,263,000	44,100,000	44,100,000	88,200,000
2	Nội nghiệp	Ha	1	196	98	98	196	220,000	43,150,800	21,560,000	21,560,000	43,120,000
		Ha	2	84	42	42	84	240,000	20,174,400	10,080,000	10,080,000	20,160,000
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC						-		609,235,000	-	-	-
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	1,078			-	332,500	358,435,000		-	-
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một GCN QSD đất	Thửa	1	3,135			-	80,000	250,800,000		-	-
	Cộng chưa thuế (I+II)						-		938,329,900	164,430,000	164,430,000	328,860,000
	Thuế VAT						-		93,832,990	16,443,000	13,154,400	32,886,000
	Cộng sau thuế								1,032,162,890	180,873,000	177,584,400	358,457,400

2. XÃ XUÂN LAM

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối lượng	Thực hiện			Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Theo hợp đồng	Thực hiện		
					Lưu ý kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lưu ý kế đến hết kỳ này			Lưu ý kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lưu ý kế đến hết kỳ này
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000						-		-	-	-	-

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Thực hiện			Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Theo hợp đồng	Thực hiện		
					Lưu ý kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lưu ý kế đến hết kỳ này			Lưu ý kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lưu ý kế đến hết kỳ này
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000						-		300,202,200	44,895,000	255,307,200	300,202,200
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	178.92	25	154	179	905,000	161,922,600	22,625,000	139,297,600	161,922,600
		Ha	2	76.68	13	64	77	1,050,000	80,514,000	13,650,000	66,864,000	80,514,000
2	Nội nghiệp	Ha	1	178.92	25	154	179	220,000	39,362,400	5,500,000	33,862,400	39,362,400
		Ha	2	76.68	13	64	77	240,000	18,403,200	3,120,000	15,283,200	18,403,200
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSĐC						-		481,792,500	-	-	-
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	937			-	332,500	311,552,500		-	-
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	2,128			-	80,000	170,240,000		-	-
	Cộng chưa thuế (I+II)						-		781,994,700	44,895,000	255,307,200	300,202,200
	Thuế VAT						-		78,199,470	4,489,500	20,424,576	24,914,076
	Cộng sau thuế								860,194,170	49,384,500	275,731,776	325,116,276

7. THỊ TRẦN HƯNG NGUYỄN

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối Lượng	Thực hiện			Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Theo hợp đồng	Thực hiện		
					Lưu ý kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lưu ý kế đến hết kỳ này			Lưu ý kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lưu ý kế đến hết kỳ này
I	Đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000						-		188,154,900	-	188,154,900	188,154,900

1	Ngoại nghiệp	Ha	1	112.14	112.14	112	905,000	101,486,700	-	101,486,700	101,486,700
		Ha	2	48.06	48.06	48	1,050,000	50,463,000	-	50,463,000	50,463,000
2	Nội nghiệp	Ha	1	112.14	112.14	112	220,000	24,670,800	-	24,670,800	24,670,800
		Ha	2	48.06	48.06	48	240,000	11,534,400	-	11,534,400	11,534,400
II	Cấp Giấy CNQSD đất, lập HSDC					-		431,752,500	-	-	-
1	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp	Hồ sơ	1	1,017		-	332,500	338,152,500		-	-
2	Số thửa đất NN tăng thêm cấp chung một một GCN QSD đất	Thửa	1	1,170		-	80,000	93,600,000		-	-
	Cộng chưa thuế (I+II)					-		619,907,400	-	188,154,900	188,154,900
	Thuế VAT 10%					-		61,990,740	-	15,052,392	15,052,392
	Cộng sau thuế							681,898,140	-	203,207,292	203,207,292
	Cộng chưa thuế (1+2+3+4+5+6+7)							6,274,242,200	687,330,000	1,085,897,100	1,773,227,100
	Thuế VAT							627,424,220	68,733,000	86,871,768	155,604,768
	Cộng sau thuế							6,901,666,420	756,063,000	1,172,768,868	1,928,831,868

2. Sản phẩm bàn giao: Hai bên đã xác nhận khối lượng đo đạc đã thực hiện được như chi tiết ở bảng trên.

3. Về chất lượng :

Đảm bảo thực hiện đúng theo nội dung của hợp đồng số 2303/2023/HĐTK/HQ-TL ngày 23 tháng 03 năm 2023 giữa Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Công nghệ môi trường HQ với Công ty cổ phần thiết bị trắc địa Nam Thăng Long về việc thực hiện dự án “Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

4. Giá trị nghiệm thu, thanh toán

- Tổng giá trị hợp đồng là **6.901.666.420 đồng** (Bằng chữ: Sáu tỷ, chín trăm linh một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm hai mươi đồng./.)

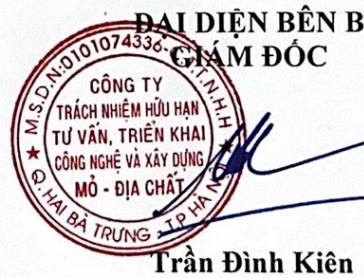
- Giá trị đã nghiệm thu kỳ trước là: **756.063.000 đồng** (Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn đồng./.)

- Giá trị đã thanh toán kỳ trước là: **756.063.000 đồng** (Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn đồng./.)

- Giá trị đã nghiệm thu kỳ này là: **1.172.768.868 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng./.)

- Số tiền bên A phải thanh toán cho bên B theo giá trị nghiệm thu là: **1.172.768.868 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng./.)

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản.



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT****Mã số thuế: 0101074336**

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu - Phường Bách Khoa - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: 02437550428

Email: codeco.mdc@gmail.com

Số tài khoản: 111000037499

NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 05 tháng 06 năm 2023

Mã của cơ quan thuế: 00E15494777F54466FAFD410CA3F4C7A85

Ký hiệu: 1C23TMD

Số: **21**

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HQ

Địa chỉ: Số 38A, ngõ 192, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Số tài khoản: Tại:

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Mã số thuế: 0105956875

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Thanh toán giai đoạn 1 của hợp đồng số 2303/2023/HĐKT/HQ-TL, ký ngày 23/03/2023 về việc: Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.				687.330.000
Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:					687.330.000
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			68.733.000
Tổng tiền thanh toán:					756.063.000

Số tiền bằng chữ: Bảy trăm năm mươi sáu triệu không trăm sáu mươi ba nghìn đồng**Người mua hàng**

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

Ngày ký: 05/06/2023 18:07:03

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.mininvoice.vn/> Mã tra cứu: **5C357DD8E8DC1E42**

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICxoa số dư đky 2020E - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT****Mã số thuế: 0101074336**

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu - Phường Bách Khoa - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: 02437550428

Email: codeco.mdc@gmail.com

Số tài khoản: 111000037499

NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 11 tháng 09 năm 2023

Mã của cơ quan thuế: 00CF515DFA17B243B7B5929F9C022F1583

Ký hiệu: 1C23TMD

Số: **37**

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HQ

Địa chỉ: Số 38A, ngõ 192, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Số tài khoản: Tại:

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Mã số thuế: 0105956875

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Thanh toán giai đoạn 2 của hợp đồng số 2303/2023/HĐKT/HQ-TL, ký ngày 23/03/2023 về việc: Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc, và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.				1.085.897.100
Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:					1.085.897.100
Thuế suất GTGT: 8%			Tiền thuế GTGT:		86.871.768
Tổng tiền thanh toán:					1.172.768.868

Số tiền bằng chữ: Một tỷ một trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng**Người mua hàng**

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN
KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG
MỎ - ĐỊA CHẤT**

Ngày ký: 11/09/2023 10:04:33

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.mininvoice.vn/> Mã tra cứu: **F801C14A3193DC9E**

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICxoa số dư đky 2020E - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT****Mã số thuế: 0101074336**

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu - Phường Bách Khoa - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: 02437550428

Email: codeco.mdc@gmail.com

Số tài khoản: 111000037499

NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 27 tháng 11 năm 2023

Mã của cơ quan thuế: 00DD9FC87515D24A24B2472A78C6164765

Ký hiệu: 1C23TMD

Số: **51**

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HQ

Địa chỉ: Số 38A, ngõ 192, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Số tài khoản: Tại:

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Mã số thuế: 0105956875

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Thanh toán giai đoạn 3 của hợp đồng số 2303/2023/HĐKT/HQ-TL, ký ngày 23/03/2023 về việc: Đo vẽ lại bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa 6 xã: Hưng Thịnh, Xuân Lam, Hưng Thành, Châu Nhân, Hưng Lợi, Hưng Phúc và thị trấn Hưng Nguyên, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.				239.250.000
Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:					239.250.000
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế GTGT:			19.140.000
Tổng tiền thanh toán:					258.390.000

Số tiền bằng chữ: Hai trăm năm mươi tám triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng**Người mua hàng**

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

Ngày ký: 27/11/2023 16:21:35

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.mininvoice.vn/> Mã tra cứu: **B92E18E70157D27F**

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICxóa số dư dỹ 2020E - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)